

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-27.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.07
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	Cảnh báo

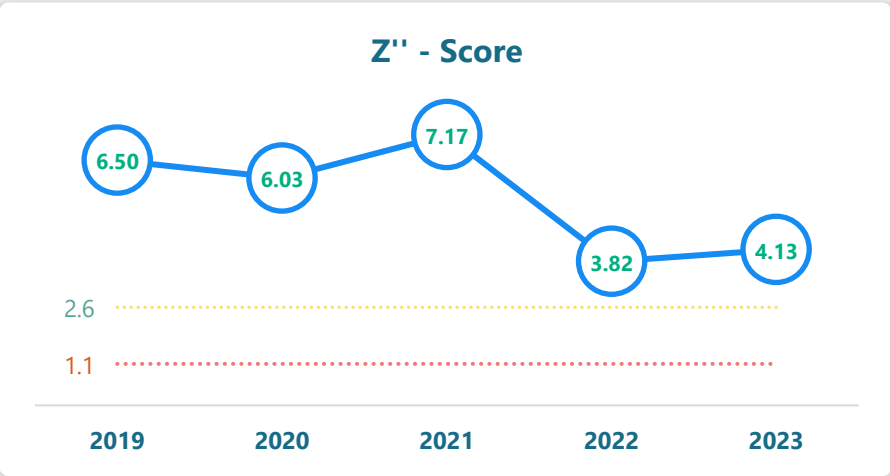
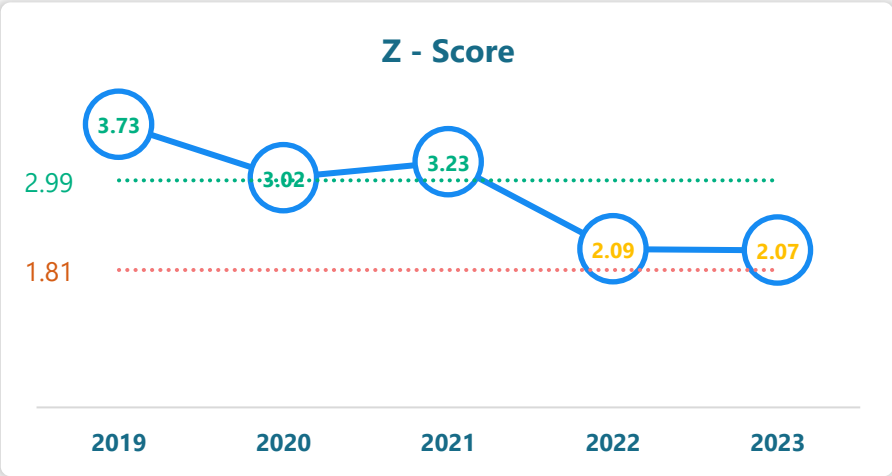
Hệ số nguy cơ phá sản	4.13
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
61.0		▲ 4.90
tỷ VNĐ		▲ 8.7%

LN sau thuế	2023	YoY
5.56		▲ 0.01
tỷ VNĐ		▲ 0.2%

ROE	2023	+/- YoY
14.2%		▲ 0.4%

ROA	2023	+/- YoY
6.3%		▼ 2.0%



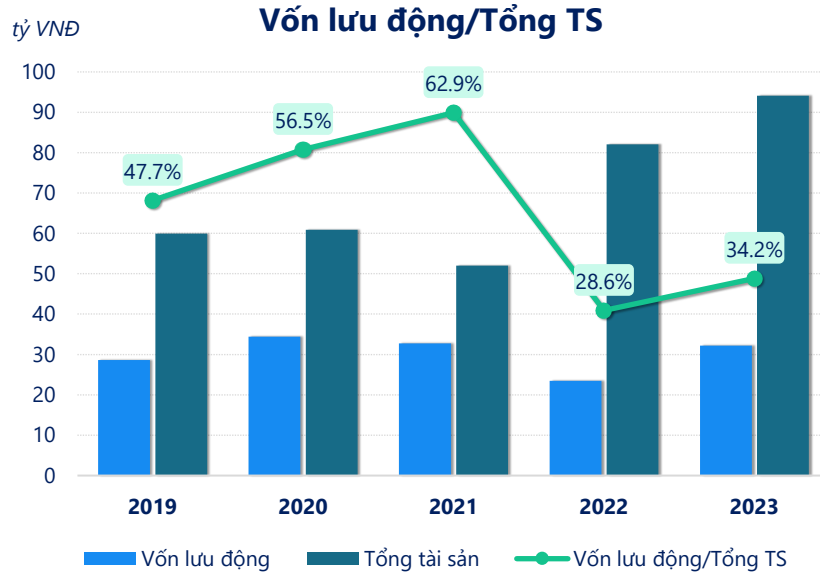
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.07** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **DDH** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.13 > 2.6**, cho thấy **DDH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **DDH** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **61.00** tỷ đồng **tăng 8.66%**, lợi nhuận sau thuế đạt 5.56 tỷ đồng **tăng 0.22%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

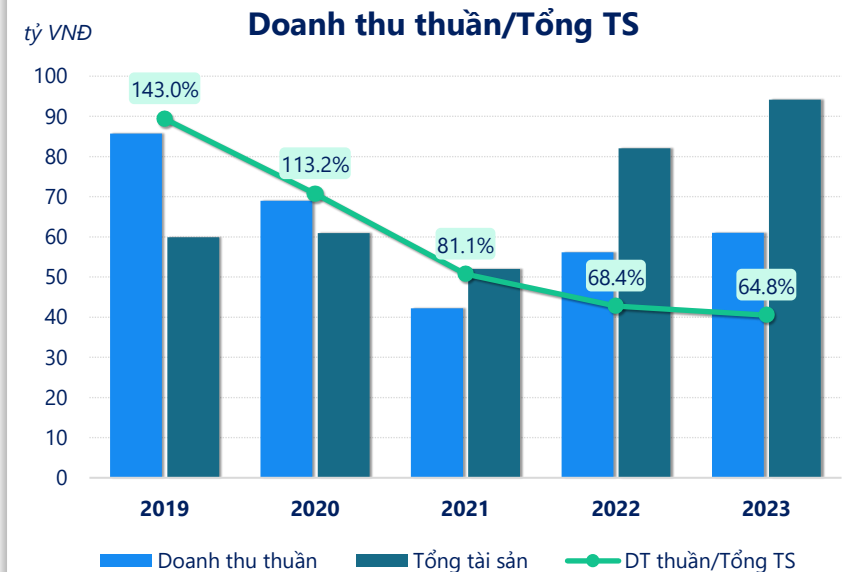
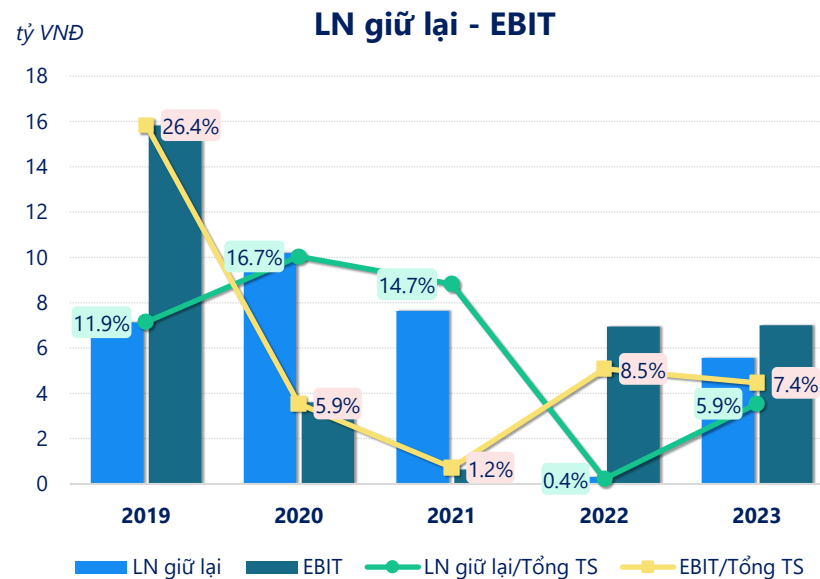
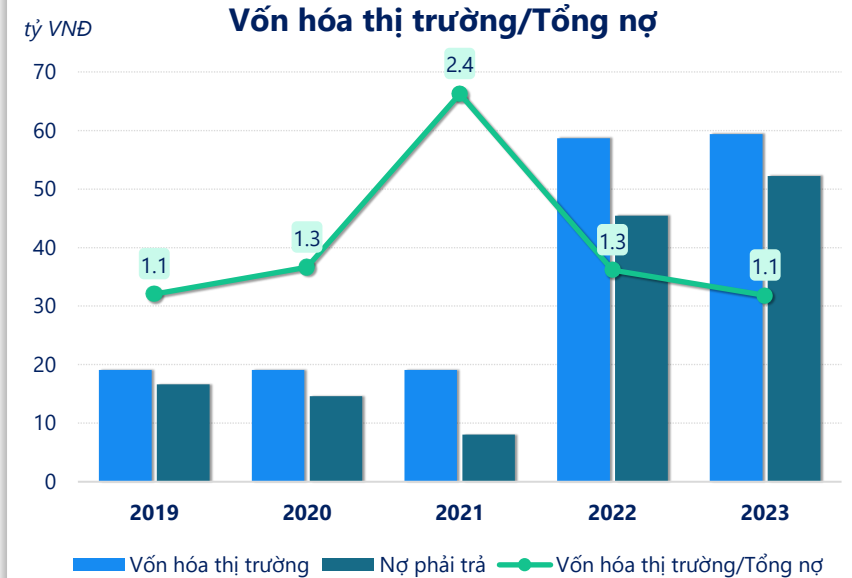
CTCP Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng (UPCOM: DDH)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.14**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	94.1	82.1	14.7%
Tài sản ngắn hạn	84.4	69.0	22.5%
Tiền và tương đương tiền	45.9	31.9	43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.0	15.0	66.7%
Phải thu ngắn hạn	10.9	19.3	-43.6%
Hàng tồn kho	2.52	2.60	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.08	7.4%
Tài sản dài hạn	9.69	13.1	-26.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.30	2.75	-16.4%
Bất động sản đầu tư	5.42	5.50	-1.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.37	0.37	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.61	4.51	-64.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.2	45.4	14.9%
Nợ ngắn hạn	52.2	45.4	14.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.54	3.52	-27.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	41.9	36.6	14.4%
Vốn chủ sở hữu	41.9	36.6	14.4%
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	85.7	68.9	42.2	56.1	61.0
Giá vốn hàng bán	61.2	57.2	34.7	45.9	47.7
Lợi nhuận gộp	24.5	11.8	7.50	10.3	13.3
Doanh thu HĐTC	0.27	0.64	0.50	0.69	2.37
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.91	8.79	7.48	7.91	8.83
LN thuần từ HĐKD	15.8	3.63	0.52	3.05	6.81
Lợi nhuận khác	0.00	-0.03	0.11	3.89	0.19
LN trước thuế	15.8	3.61	0.63	6.95	7.00
Lợi nhuận sau thuế	13.9	3.09	0.53	5.55	5.56
LNST của CĐ cty mẹ	13.9	3.09	0.53	5.55	5.56

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.4	-2.02	-5.40	25.9	22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.20	0.66	-0.01	-14.8	-7.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.53	0.00	-1.78	-0.41	-0.18
Tiền đầu kỳ	7.74	29.8	28.4	21.2	31.9
Lưu chuyển tiền thuần	22.0	-1.36	-7.19	10.7	14.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.8	28.4	21.2	31.9	45.9